

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA THEO THÁNG

Tháng 2 năm 2025

Sơ bộ

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		31.109.320.468		-6,3		64.268.238.065		8,4
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>	USD		22.597.122.360		-3,7		46.092.231.499		7,0
1	Hàng thủy sản	USD		655.021.754		-15,4		1.428.892.595		19,0
2	Hàng rau quả	USD		313.972.462		-16,2		686.899.079		-15,6
3	Hạt điều	Tấn	28.848	199.636.314	-22,8	-21,5	66.390	455.384.016	-27,4	-7,4
4	Cà phê	Tấn	169.832	964.308.331	26,7	32,3	309.505	1.721.138.489	-22,0	37,2
5	Chè	Tấn	7.661	11.919.870	-21,0	-27,4	17.338	28.316.911	-1,3	-2,6
6	Hạt tiêu	Tấn	14.345	97.170.654	10,7	11,0	27.274	184.448.212	-11,6	48,5
7	Gạo	Tấn	696.750	358.326.898	27,3	10,3	1.230.367	674.756.840	17,6	-4,9
8	Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	428.357	134.523.887	44,8	35,4	723.772	233.700.177	14,9	-19,0
	- Sắn	Tấn	123.034	23.629.293	136,2	127,3	174.550	33.844.862	31,9	0,8
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		87.336.365		-10,7		185.099.877		15,0
10	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		84.047.323		15,2		157.003.031		10,1
11	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	70.169	30.128.607	-27,4	277,1	165.513	38.221.642	-64,7	44,5
12	Cianhke và xi măng	Tấn	3.121.799	113.080.183	43,5	48,0	5.305.278	189.663.640	1,7	-3,0
13	Than các loại	Tấn	88.258	16.181.756	146,4	153,3	124.830	22.763.310	6733	3968
14	Dầu thô	Tấn	188.553	123.520.447	-47,5	-46,0	385.971	252.710.393	-22,1	-25,2
15	Xăng dầu các loại	Tấn	95.437	71.046.771	-6,4	-4,5	197.426	145.880.890	-55,4	-60,7
16	Hóa chất	USD		236.488.425		7,5		449.708.365		0,6
17	Sản phẩm hóa chất	USD		221.235.331		-3,2		449.597.079		7,6
18	Phân bón các loại	Tấn	186.876	73.868.566	26,7	21,7	334.152	134.459.819	-4,8	-7,3
19	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	187.951	206.201.909	29,6	30,7	333.054	364.426.697	-25,9	-24,7
20	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		495.135.807		-14,6		1.076.392.083		18,6
21	Cao su	Tấn	115.457	225.710.934	-28,1	-24,4	276.085	524.360.177	-7,4	22,8
22	Sản phẩm từ cao su	USD		99.802.359		-6,0		205.987.083		18,7
23	Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		258.021.619		-28,8		623.352.286		7,3

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
24	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		56.349.556		-24,3		130.757.100		2,8
25	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.025.920.191		-27,7		2.451.123.524		9,4
	- Sản phẩm gỗ	USD		665.712.423		-32,2		1.654.082.829		9,1
26	Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		155.408.789		4,4		304.763.629		0,2
27	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	153.092	347.058.205	16,5	15,2	284.389	648.158.160	2,3	-2,8
28	Hàng dệt, may	USD		2.440.265.306		-23,5		5.633.924.903		9,3
	- Vải các loại	USD		209.321.975		-8,1		437.071.849		19,5
29	Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		60.588.285		-0,0		121.204.150		-3,9
30	Giày dép các loại	USD		1.570.922.289		-17,2		3.470.877.362		10,3
31	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		161.186.993		-14,8		350.090.650		12,9
32	Sản phẩm gốm, sứ	USD		43.938.008		-19,4		98.444.904		-3,5
33	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		91.292.855		-10,8		193.620.598		38,8
34	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		52.310.223		19,4		96.127.577		1,9
35	Sắt thép các loại	Tấn	828.971	535.504.360	-9,9	-12,4	1.745.412	1.143.790.520	-18,2	-26,4
36	Sản phẩm từ sắt thép	USD		403.952.497		-8,0		842.443.420		32,1
37	Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		333.553.727		-5,0		684.406.492		9,8
38	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		6.470.894.858		6,9		12.535.309.565		25,3
39	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		4.387.856.038		-9,2		9.214.775.515		-3,1
40	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		525.930.340		-8,6		1.105.342.725		-23,2
41	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		3.821.361.439		-1,1		7.691.779.024		10,3
42	Dây điện và dây cáp điện	USD		292.694.076		-3,1		595.917.840		22,9
43	Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.277.630.808		6,9		2.473.852.883		7,6
44	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		235.427.146		-29,4		570.878.007		18,4
45	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		361.431.430		-10,0		763.964.039		64,3
46	Hàng hóa khác	USD		1.381.156.477		-8,6		2.913.522.787		8,2

Ngày in: 04/03/2025